



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Ông Lê Xuân Khải

Chủ tịch

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Phan

Giám đốc

Ông Mai Thanh Bình

Phó Giám đốc

Ông Trịnh Thanh Minh

Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải::

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duy Phan
Giám đốc

Ngày 31 tháng 01 năm 2023

0112500
CÔNG TY
TNHH
KẾ TOÁN
LOI T
ỆT NAM
ĐA - T.P

Số: 0443 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 01 năm 2023, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 18 tháng 01 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 01 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Công Cương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3992-2022-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		452.697.738.836	437.668.312.431
I. Tiền	110	4	14.562.739.694	12.488.952.205
1. Tiền	111		14.562.739.694	12.488.952.205
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.520.578.086	46.177.231.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	27.907.499.292	28.496.164.624
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.462.277.570	4.431.381.520
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	23.150.801.224	13.249.685.352
III. Hàng tồn kho	140	8	383.664.654.972	378.250.056.260
1. Hàng tồn kho	141		385.084.500.320	379.715.611.171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.419.845.348)	(1.465.554.911)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		949.766.084	752.072.470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	949.019.472	735.301.430
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	746.612	16.771.040
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.768.016.096	56.425.411.466
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85.000.000	421.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	85.000.000	421.000.000
II. Tài sản cố định	220		54.310.584.435	49.794.981.573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	54.279.084.427	49.756.481.569
- Nguyên giá	222		246.849.375.338	233.318.460.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.570.290.911)	(183.561.979.107)
2. Tài sản cố định vô hình	227		31.500.008	38.500.004
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.499.992)	(31.499.996)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		36.553.891	166.570.861
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.553.891	166.570.861
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	2.618.808.000	4.495.620.400
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.729.048.200	4.729.048.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.110.240.200)	(233.427.800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.717.069.770	1.547.238.632
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.717.069.770	1.547.238.632
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		515.465.754.932	494.093.723.897

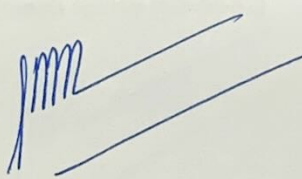
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

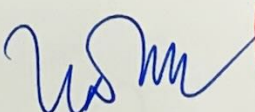
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		380.794.327.087	359.422.296.052
I. Nợ ngắn hạn	310		380.794.327.087	359.422.296.052
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	82.801.859.562	58.128.636.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	23.667.790.040	31.005.044.145
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	58.012.498.397	38.135.036.634
4. Phải trả người lao động	314		6.381.384.781	7.296.020.446
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	613.079.288	725.368.058
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.851.490.432	2.186.559.556
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	199.398.427.339	212.401.796.581
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.067.797.248	9.543.834.333
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		134.671.427.845	134.671.427.845
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	134.671.427.845	134.671.427.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		134.671.427.845	134.671.427.845
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		515.465.754.932	494.093.723.897


Trịnh Thị Yến Thanh
Người lập biểu


Nguyễn Văn Đạt
Phụ trách phòng kế toán tài chính


Nguyễn Duy Phan
Giám đốc

Ngày 31 tháng 01 năm 2023

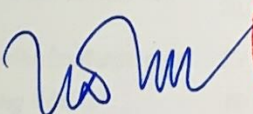
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	671.810.609.938	660.395.021.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	2.012.242.161	1.714.793.986
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	669.798.367.777	658.680.227.768
4. Giá vốn hàng bán	11	21	553.042.595.388	546.229.418.888
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		116.755.772.389	112.450.808.880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.425.245.232	1.116.421.951
7. Chi phí tài chính	22	24	16.528.987.423	10.218.522.260
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.632.573.997	9.571.805.860
8. Chi phí bán hàng	25	26	32.059.940.207	35.931.570.745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	61.004.759.971	53.671.993.123
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.587.330.020	13.745.144.703
11. Thu nhập khác	31		349.339.144	110.480.883
12. Chi phí khác	32	25	1.487.192.675	6.942.255.192
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(1.137.853.531)	(6.831.774.309)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.449.476.489	6.913.370.394
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	2.433.089.758	1.390.328.820
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.016.386.731	5.523.041.574


Trịnh Thị Yến Thanh
Người lập biểu


Nguyễn Văn Đạt
Phụ trách phòng kế toán tài chính


Nguyễn Duy Phan
Giám đốc



Ngày 31 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.449.476.489	6.913.370.394
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.582.002.767	10.966.588.248
Các khoản dự phòng	03	1.831.102.837	(1.553.586.248)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(17.080.991)	925.776.544
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05	801.994.380	(21.854.661)
Chi phí lãi vay	06	11.632.573.997	9.571.805.860
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.280.069.479	26.802.100.137
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.021.491.984)	4.167.654.712
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.368.889.149)	(18.836.379.193)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	34.309.028.721	(50.792.922.648)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.383.549.180)	597.047.810
Tiền lãi vay đã trả	14	(11.578.755.813)	(9.231.652.390)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(352.635.490)	(2.202.611.511)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	652.500.000	68.120.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.144.923.817)	(10.812.015.164)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.391.352.767	(60.240.658.247)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.436.566.266)	(3.857.805.223)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	130.940.400	21.854.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.305.625.866)	(3.835.950.562)

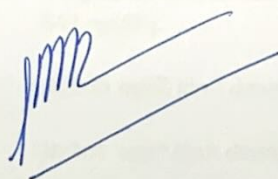
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

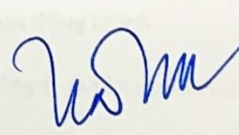
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	589.430.034.166	682.717.400.068
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(602.433.403.408)	(633.114.356.752)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(13.003.369.242)</i>	<i>49.603.043.316</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	2.082.357.659	(14.473.565.493)
 Tiền đầu năm	60	12.488.952.205	26.973.311.423
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.570.170)	(10.793.725)
 Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	<u>14.562.739.694</u>	<u>12.488.952.205</u>


Trịnh Thị Yến Thanh
Người lập biểu


Nguyễn Văn Đạt
Phụ trách phòng kế toán tài chính


Nguyễn Duy Phan
Giám đốc

Ngày 31 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Thanh Hóa ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 325/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thanh Hóa, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa. Theo Quyết định số 451/QĐ-TLVN ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam được điều chuyển về làm công ty con của Công ty TNHH Một Thành viên Thuốc lá Thăng Long hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2800238397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 29 tháng 12 năm 2005, Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín cấp ngày 23 tháng 11 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là 134.671.427.845 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Hà Trung, Huyện Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 593 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 643 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sản phẩm thuốc lá; sản xuất kinh doanh ngành in, đầu lọc thuốc lá; và sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại theo các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 757/TB-KTNN ngày 13 tháng 12 năm 2022 về việc thông báo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2021 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Một số số liệu khác của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2021 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo) VND	Số điều chỉnh VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Phải thu ngắn hạn khác	136	12.101.697.858	1.147.987.494	13.249.685.352
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1.147.987.494	(1.147.987.494)	-
Phải trả người bán ngắn hạn	311	42.218.521.299	15.910.115.000	58.128.636.299
Phải trả ngắn hạn khác	319	18.096.674.556	(15.910.115.000)	2.186.559.556
Tài sản cố định hữu hình	221	43.673.363.584	842.957.988	44.516.321.572
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.009.528.849	(842.957.988)	166.570.861
Giá trị hao mòn lũy kế	223	23.803.628.945	10.536.975	23.814.165.920
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	37.886.508.727	248.527.907	38.135.036.634
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.076.545.533	(351.177.475)	725.368.058
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	9.451.721.740	92.112.593	9.543.834.333

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (Số liệu đã báo cáo) VND	Số điều chỉnh VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn hàng bán	11	546.570.059.388	(340.640.500)	546.229.418.888
Chi phí bán hàng	25	35.706.070.986	225.499.759	35.931.570.745
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	50	6.798.229.653	115.140.741	6.913.370.394
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.367.300.672	23.028.148	1.390.328.820
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.430.928.981	92.112.593	5.523.041.574

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước (Số liệu đã báo cáo) VND	Số điều chỉnh VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	01	6.798.229.653	115.140.741	6.913.370.394
Khấu hao tài sản cố định	02	10.956.051.273	10.536.975	10.966.588.248
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(50.667.244.932)	(125.677.716)	(50.792.922.648)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi

phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí thuê tài sản, chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí tài sản đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản và chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá

Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá được trích lập theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16 tháng 4 năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 5 năm 2014 về việc “Hướng dẫn về thu, nộp khoản đóng góp bắt buộc, chế độ quản lý tài chính và chế độ hạch toán, kế toán đối với quỹ phòng, chống tác hại của thuốc lá”.

Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá được trích lập theo tỷ lệ 2% của giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt đối với sản lượng thuốc lá điều nội địa bán ra trong năm (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Quỹ bảo vệ môi trường

Quỹ bảo vệ môi trường được trích lập theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2022 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường.

Quỹ bảo vệ môi trường để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải được trích lập với mức đóng góp theo mức 60 đồng/20 điều của sản lượng thuốc lá điều nội địa bán ra trong năm (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài nguyên và Môi trường) và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.205.101.958	1.515.980.616
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.357.637.736	10.972.971.589
	14.562.739.694	12.488.952.205

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phúc Thịnh - Chi nhánh 1	5.984.329.992	5.930.938.488
Chi nhánh Phân phối Miền Bắc - Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	-	3.440.731.447
Công ty TNHH Hải Tuấn	2.999.998.509	2.999.999.490
Công ty TNHH VINATALINES	2.077.730.341	2.364.635.339
Các khoản phải thu khách hàng khác	16.845.440.450	13.759.859.860
	27.907.499.292	28.496.164.624
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	4.998.194.446	3.640.157.998

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
San Luis Tobacco Corporation	377.150.067	3.957.964.013
SYN Cigar, INT	1.624.186.103	-
Các đối tượng khác	460.941.400	473.417.507
	2.462.277.570	4.431.381.520

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
a. Phải thu khác ngắn hạn		
Thuế tiêu thụ đặc biệt phải thu Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long (*)	17.699.385.771	10.687.676.317
Tạm ứng	804.147.703	377.808.632
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	7.087.040	21.187.040
Ký cược, ký quỹ	424.229.855	47.229.855
Phải thu ngắn hạn khác	4.215.950.855	2.115.783.508
	23.150.801.224	13.249.685.352
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	20.070.381.132	10.708.863.357
b. Phải thu khác dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	85.000.000	421.000.000
	85.000.000	421.000.000

(*) Phải thu khác ngắn hạn với Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long là tiền thuế tiêu thụ đặc biệt Công ty phải nộp thay cho Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long, tương ứng với lượng thuốc lá bao Công ty đã gia công và giao cho Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long trong tháng 12 năm 2022 với số tiền là 17.699.385.711 VND.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	312.180.830.601	(822.217.793)	309.368.300.431	(833.034.701)
Công cụ, dụng cụ	13.383.518.145	(597.627.555)	10.345.276.826	(632.520.210)
Thành phẩm	53.121.909.584	-	59.644.444.334	-
Hàng hoá	834.662.640	-	357.589.580	-
Hàng gửi bán	5.563.579.350	-	-	-
	385.084.500.320	(1.419.845.348)	379.715.611.171	(1.465.554.911)

Năm nay, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do xuất dùng với số tiền là 45.709.563 VND (năm trước: 11.882.506 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	654.269.861	571.134.764
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	294.749.611	164.166.666
	949.019.472	735.301.430
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.813.593.381	586.592.606
Chi phí thuê tài sản	238.922.900	328.319.992
Chi phí trả trước dài hạn khác	91.807.454	449.223.969
Chi phí sửa chữa tài sản	3.572.746.035	183.102.065
	5.717.069.770	1.547.238.632

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại)		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải nộp VND	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ (bù trừ) trong năm	Số phải thu	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.453.898.734	42.225.257.155	40.063.558.102	-	4.615.597.787
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	35.416.278.485	578.272.551.716	562.614.739.211	-	51.074.090.990
Thuế xuất, nhập khẩu	16.771.040	-	8.022.728.165	8.006.703.737	746.612	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	242.355.352	2.433.089.758	352.635.490	-	2.322.809.620
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	131.773.331	131.773.331	-	-
Thuế tài nguyên	-	1.532.800	3.904.400	5.437.200	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	967.207.532	967.207.532	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	20.971.263	33.047.849	54.019.112	-	-
	16.771.040	38.135.036.634	632.089.559.906	612.196.073.715	746.612	58.012.498.397

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	44.516.321.572	168.347.018.456	10.592.167.071	9.862.953.577	233.318.460.676
Tăng trong năm	-	3.353.142.095	898.254.048	-	4.251.396.143
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	11.779.144.266	-	-	-	11.779.144.266
Phân loại lại	275.885.410	-	(275.885.410)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.499.625.747)	-	-	-	(2.499.625.747)
Số dư cuối năm	54.071.725.501	171.700.160.551	11.214.535.709	9.862.953.577	246.849.375.338
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	(23.814.165.920)	(144.053.338.586)	(7.484.565.390)	(8.209.909.211)	(183.561.979.107)
Khấu hao trong năm	(2.774.246.225)	(6.832.917.402)	(543.624.654)	(424.214.490)	(10.575.002.771)
Phân loại lại	(275.885.410)	-	275.885.410	-	-
Thanh lý, nhượng bán	1.566.690.967	-	-	-	1.566.690.967
Số dư cuối năm	(25.297.606.588)	(150.886.255.988)	(7.752.304.634)	(8.634.123.701)	(192.570.290.911)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	20.702.155.652	24.293.679.870	3.107.601.681	1.653.044.366	49.756.481.569
Tại ngày cuối năm	28.774.118.913	20.813.904.563	3.462.231.075	1.228.829.876	54.279.084.427

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 125.631.297.961 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 121.361.153.481 VND).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	4.729.048.200 (2.110.240.200)		2.618.808.000	4.729.048.200 (233.427.800)		4.495.620.400
	4.729.048.200 (2.110.240.200)		2.618.808.000	4.729.048.200 (233.427.800)		4.495.620.400

Công ty sở hữu 436.468 cổ phần tương ứng với 3,9% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn. Giá thị trường (giá đóng cửa trên sàn HNX) của cổ phiếu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.000 VND/cổ phiếu. Công ty Cổ phần Ngân Sơn là bên liên quan của Công ty (Công ty con của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam).

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đại Thành	-	3.795.920.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Bông Sen	3.310.863.951	5.173.095.140
Công ty TNHH Bao bì máy móc VIDON	4.228.339.097	1.635.256.830
Phải trả cho các đối tượng khác	75.262.656.514	47.524.364.329
	82.801.859.562	58.128.636.299
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	62.327.306.413	39.008.133.625

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương mại MIMI Việt Nam	8.296.427.588	910.475.000
THD trade and investment Co., Ltd	4.032.732.220	12.920.097.520
Hattan International PTE Ltd	5.099.201.737	6.780.279.387
Global Acono (INTL.) SDN.BHD	2.760.308.472	2.789.248.000
Các khoản khác	3.479.120.023	7.604.944.238
	23.667.790.040	31.005.044.145

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Lãi vay trích trước	249.818.379	196.000.195
Chi phí phải trả khác	363.260.909	529.367.863
	613.079.288	725.368.058

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.790.000.000	695.000.000
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	818.028.211	675.477.018
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.243.462.221	816.082.538
	3.851.490.432	2.186.559.556



17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND Số có khả năng trả nợ	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn (i)	49.676.962.058	49.676.962.058	131.686.028.951	131.111.392.980	50.251.598.029	50.251.598.029
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn (ii)	57.582.168.000	57.582.168.000	174.059.092.244	167.841.260.244	63.800.000.000	63.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	42.866.833.973	42.866.833.973	93.655.098.442	136.521.932.415	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (iii)	-	-	55.330.388.169	25.330.388.169	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa (iv)	56.252.556.000	56.252.556.000	68.039.207.690	114.291.763.690	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (v)	-	-	39.231.395.760	-	39.231.395.760	39.231.395.760
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	27.123.310.910	27.123.310.910	-	-
Vay các đối tượng khác (vi)	6.023.276.550	6.023.276.550	305.512.000	213.355.000	6.115.433.550	6.115.433.550
	212.401.796.581	212.401.796.581	589.430.034.166	602.433.403.408	199.398.427.339	199.398.427.339

(i) Khoản vay tín chấp theo Hợp đồng tín dụng số 01/2021/295281/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn ngày 20 tháng 9 năm 2021. Hạn mức tín dụng là 60 tỷ VND, trong đó bao gồm toàn bộ số dư vay tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/295281/HĐTD ngày 17 tháng 10 năm 2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh thuốc lá của Công ty. Thời hạn cho vay và lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ cụ thể được phát hành, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 300057995/2022/HĐCVHM/NHCT424-THUOCLATHANH HOA ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn ngày 29 tháng 4 năm 2022, hạn mức cho vay là 65 tỷ VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo từng giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.



- (iii) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 32231.22.840.4008390.TD với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa ngày 19 tháng 10 năm 2022 với hạn mức cho vay là 50 tỷ VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá, xì gà của Công ty, thời hạn cấp hạn mức đến ngày 26 tháng 6 năm 2023. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản độc lập quy định tại hợp đồng khi dư nghĩa vụ vượt 30 tỷ VND, các tài sản hình thành từ vốn vay của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa và các tài sản khác.
- (iv) Khoản vay tín chấp theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 708/2021/HDTD/LSN/01 ngày 11 tháng 11 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa, hạn mức tín dụng là 2.800.000 USD. Mục đích cho vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, thương mại thuốc lá (bao gồm cả thanh toán thuế tiêu thụ đặc biệt và tiền thuê máy móc sản xuất), lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (v) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng 01/2022/CTD/VCBTX-TLTH ký với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ngày 29 tháng 7 năm 2022 với giới hạn cấp tín dụng là 40 tỷ VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực. Khoản vay có 1 tài sản đảm bảo là 1 dây chuyền cuốn - ghép thuốc lá điều đầu lọc 7.200 điều/phút.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác nhằm bổ sung vốn lưu động.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	134.171.427.845	-	-	134.171.427.845
Tăng vốn từ phân phối lợi nhuận trong năm	500.000.000	(500.000.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.523.041.574	5.523.041.574
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.023.041.574)	(5.023.041.574)
Số dư đầu năm nay	134.671.427.845	-	-	134.671.427.845
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.016.386.731	5.016.386.731
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.016.386.731)	(5.016.386.731)
Số dư cuối năm nay	134.671.427.845	-	-	134.671.427.845

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đô la Mỹ (USD)	169.368	269.255
Euro (EUR)	3.479	3.490

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công:

Số thứ tự	Mã vật tư	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	PLTL001	Bạc trắng 87mm (TL)	Cuộn	673
2	PLTL002	Tem dán thuốc lá bao (TL)	Cái	195.546
3	PLTL003	Bóng kính 117mm (TL)	Cuộn	381
4	PLTL005	Chỉ xé (TL)	Cuộn	167
5	PLTL006	Túi PE 47*97cm (TL)	Cái	7.649
6	PLTL007	Băng dính vàng 48mm (TL)	Cuộn	235
7	PLTL008	Đầu lọc 132 CC 24.55 (TL) (17800c/T)	Cây	7.821.550
8	PLTL010	Tem thuế rách (TL)	Cái	122.689
9	PLTL011	Túi PE 48*100 (TL)	Cái	3.031
10	PLTL012	Chỉ xé chấm bạc X27 (TL)	Cuộn	239
11	PLTL013	Băng dính trắng 54 mm (TL)	Cuộn	85
12	PLTL014	Đầu lọc 132 CV 24.2 A 21259 (TL) (17800C/T)	Cây	10.143.775
13	PLTL015	Bạc vàng 82mm BC (TL)	Cuộn	612
14	PLTL016	Dây Nẹp đai (TL)	Cuộn	3
15	PLTL017	Giấy cuốn 23 CPU 50	Cuộn	82
16	PLTL018	Đầu lọc A20681 (TL)	Cây	60.000
17	PLTL019	Bạc 72 mm (TL)	Cuộn	50
18	PLTL020	Lưỡi gà 80mm A10049 (TL)	Cuộn	6
19	PLTL021	Nhãn Thăng Long Demi (TL)	Tờ	12.500
20	PLTL022	Tút Thăng Long Demi (TL)	Tờ	639
21	PLTL023	Bóng kính bao 128 mm (TL)	Cuộn	1
22	PLTL025	Bóng kính bao 345 mm (TL)	Cuộn	45
23	PLTL026	Hộp Thăng Long Demi (TL)	Cái	7
24	PLTL027	Nhãn Thăng Long Demi xanh (TL)	Tờ	8.482
25	PLTL028	Tút Thăng Long Demi xanh (TL)	Tờ	1.544
26	PLTL029	Sáp Thăng Long BC (TL)	Cuộn	332
27	PLTL030	Lưỡi gà vàng (TL)	Cuộn	156
28	PLTL031	Nhãn Thăng Long BC (TL)	Tờ	1.689.100
29	PLTL032	Tút Thăng Long BC (TL)	Tờ	173.670
30	PLTL033	Hộp Thăng Long BC (TL)	Cái	3.125
31	PLTL034	Sáp 70 ST 288 đục lỗ (TL)	Cuộn	2
32	PLTL035	Hộp Thăng Long Demi Blue (TL)	Cái	35
33	PLTL036	Giấy cuốn Thăng Long BM(TL)	Cuộn	588
34	PLTL037	Sáp Thăng Long BM(TL)	Cuộn	299
35	PLTL038	Hộp Thăng Long BM(TL)	Cái	4.590
36	PLTL039	Nhãn Thăng Long BM(TL)	Tờ	389.000
37	PLTL040	Tút Thăng Long BM(TL)	Tờ	68.850
38	PLTL041	Giấy cuốn 21-24-30S-50 (TL)	Cuộn	146
39	PLTL042	Sáp vàng 64 mm slim (TL)	Cuộn	103
40	PLTL044	Bạc 77*63 (TL)	Cuộn	964
41	PLTL045	Nhãn Thăng Long Slim (TL)	Tờ	140.300
42	PLTL046	Tút Thăng Long Slim (TL)	Tờ	15.030
43	PLTL047	Bóng kính bao 1119 CMS -21 (TL)	Cuộn	310
44	PLTL048	Bóng kính tút 360 mm (TL)	Cuộn	17
45	PLTL049	Lưỡi gà 83mm (LGV050) (TL)	Cuộn	180
46	PLTL050	Túi PE 68*92 (TL)	Cuộn	3.214
47	PLTL051	Hộp Thăng Long Slim (TL)	Cái	730
48	PLTL056	Đầu lọc 84 mm 60000CU OHVN84-1	Cây	4.112.400
49	PLTL064	Bóng kính tút 316mm*2400 PTL 20	Cuộn	1
50	PLTL065	Sáp 70 Demi ST 281	Cuộn	35
51	PLTL089	Thùng C48 TD	Cái	121
52	PLTL103	Tem thuốc lá điện tử - TL	Cái	3.448.866
53	PLTL104	Tem thuốc lá điện tử rách -TL	Cái	39.867

54	PLTL121	Hộp Like xanh Slim - Bắc Sơn	Cái	2
55	PLTL129	Đầu lọc 108mm (A20675) - Đà Nẵng	Cây	366.000
56	PLTL130	Sáp xanh 70mm*3000m Jeff (A12780) - Đà Nẵng	Cuộn	4
57	PLTL131	Tút bao Jeff Demi xanh - Đà Nẵng	Tờ	3.400
58	PLTL132	Thùng Jeff Demi xanh - Đà Nẵng	Cái	21
59	PLTL133	Chỉ xé trắng 2mm - Đà Nẵng	cuộn	2
60	PLTL134	Tem thuốc lá điện tử - Đà Nẵng	Cái	32.097
61	PLTL136	Coupon (tem thưởng Jeff demi xanh) - Đà Nẵng	Cái	500
62	PLTL137	Nhãn bao JEFF xanh - Đà Nẵng	Cái	12.600
63	PLTL139	Tem rách - đà nẵng	cây	3.465
64	NLGC002	Sợi thuốc lá Thăng Long BC(Sợi TK)	kg	19.545
65	NLGC247	Sợi cuộn đã phun hương - Bắc Sơn	kg	240
66	NLGC288	Sợi thuốc lá gia công CLV (Sợi SX)	kg	1.313
67	NLGC338	Sợi thuốc lá gia công	kg	22.012
68	NLGC341	Sợi gia công Lafruta (Sợi SX)	kg	349
69	NLGC344	Sợi gia công Nanjing (P) (Sợi SX)	kg	3.025
70	NLGC370	Sợi thuốc lá gia công lafrutta (Sợi SX)	kg	421
71	NLGC408	Lá mảnh F2-P	kg	36
72	NLGC412	Sợi TH 159 Hoàng Hạc Lâu (Sợi SX)	kg	2.095
73	NLGC440	Sợi thuốc lá gia công Grand Universal (Surya) Sợi SX	kg	400
74	NLGC468	Hỗn hợp sợi xử lý - Bắc Sơn	kg	90
75	NLGC471	Lá thuốc lá tách cọng Lafrutta	kg	31.869
76	NLGC554	Sợi XK-MTH - Đà Nẵng	kg	8.140

Thành phẩm nhận giữ hộ

Số thứ tự	Mã vật tư	Tên vật tư	Đơn vị tính	Số lượng
1	TPGC029	Thuốc lá bao gia công Thăng Long demi 8 cạnh Red	Bao	172.760
2	TPGC031	Thuốc lá bao GC Thăng Long bao cứng	Bao	1.828.230
3	TPGC032	Thuốc lá bao GC Thăng Long bao mềm	Bao	2.123.520
4	TPGC033	Thuốc lá bao gia công Thăng Long(20's slim Virginia Blend) BC	Bao	1.447.330

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán sản phẩm thuốc lá bao	573.288.974.562	598.948.407.118
Doanh thu bán sản phẩm xì gà	18.571.579.989	13.749.048.355
Doanh thu bán sản phẩm khác	5.643.722.475	1.994.103.880
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	37.712.295.787	10.683.516.874
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.594.037.125	35.019.945.527
	671.810.609.938	660.395.021.754
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	188.254.339.012	172.582.597.917
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	2.012.242.161	1.714.793.986
	2.012.242.161	1.714.793.986
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	669.798.367.777	658.680.227.768

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn bán sản phẩm thuốc lá bao	468.257.933.389	489.018.107.250
Giá vốn bán sản phẩm Xì gà	11.606.453.092	11.419.513.668
Giá vốn bán sản phẩm khác	2.164.035.928	507.095.177
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	36.793.448.004	10.000.227.264
Giá vốn cung cấp dịch vụ	34.266.434.538	35.296.358.035
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(45.709.563)	(11.882.506)
	553.042.595.388	546.229.418.888

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	485.696.647.966	485.004.488.988
Chi phí nhân công	66.567.797.054	75.584.760.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.582.002.767	10.966.588.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.968.214.723	36.708.588.930
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	10.884.641.643	7.116.594.287
Chi phí khác bằng tiền	42.776.880.561	39.384.119.833
	651.476.184.714	654.765.141.048

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	29.966.388	20.230.393
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.208.517.461	1.096.191.558
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.940.400	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	55.820.983	-
	1.425.245.232	1.116.421.951

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	11.632.573.997	9.571.805.860
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.980.861.034	933.205.954
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	38.739.992	979.267.646
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.876.812.400	(1.265.757.200)
	16.528.987.423	10.218.522.260

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	932.934.780	-
Chi phí tiêu hủy thuốc lá	-	271.896.592
Tiền chậm nộp, phạt hành chính	906.807	229.302.172
Các khoản khác	553.351.088	6.441.056.428
	1.487.192.675	6.942.255.192

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	19.152.076.225	18.989.545.020
Chi phí vật liệu quản lý	1.685.999.723	1.248.743.345
Chi phí đồ dùng văn phòng	737.909.531	1.256.838.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.497.962.862	1.489.535.127
Thuế, phí và lệ phí	1.151.192.497	1.410.743.155
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	10.884.641.643	7.116.594.287
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.946.097.821	2.980.119.174
Chi phí khác bằng tiền	22.948.879.669	19.179.874.668
	61.004.759.971	53.671.993.123
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	5.863.668.826	6.904.751.095
Chi phí vật liệu, bao bì	1.176.845.361	1.155.208.908
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.054.080	76.054.080
Phí và lệ phí	1.171.395.330	1.088.308.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.689.410.520	8.152.448.967
Tiền bản quyền thương hiệu JTI, Vinataba	10.070.399.000	11.231.019.600
Chi phí khác bằng tiền	7.012.167.090	7.323.779.124
	32.059.940.207	35.931.570.745

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	2.433.089.758	1.390.328.820
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.433.089.758	1.390.328.820

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.449.476.489	6.913.370.394
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.864.916.200	729.124.438
Chi phí lãi vay không được trừ	2.379.039.309	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và phải thu năm trước chuyển sang	-	224.318.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và phải thu năm nay	38.739.992	18.003.499
Các khoản chi phí không được trừ khác	2.447.136.899	486.802.172
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	148.943.899	690.850.731
Chi phí lãi vay năm trước được trừ năm nay		690.850.731
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và phải thu năm trước chuyển sang	18.003.499	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	130.940.400	-
Thu nhập chịu thuế trong năm	12.165.448.790	6.951.644.101
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	12.165.448.790	6.951.644.101
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	2.433.089.758	1.390.328.820

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	924.271.292	924.271.292
	924.271.292	924.271.292
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	924.271.292	924.271.292
Trên 1 năm đến 5 năm	1.848.542.584	2.772.813.876

- Tổng số tiền thuê đất 35.277,3 m² tại thửa đất số 305 thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa với giá thuê 5.456,56 VND/m²/năm. Thời hạn thuê bắt đầu từ ngày 06 tháng 11 năm 2009 đến ngày 01 tháng 01 năm 2026.
- Tổng số tiền thuê đất 4.622,3 m² tại thửa đất số 304 thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa với giá thuê 7.349,58 VND/m²/năm. Thời hạn thuê đất bắt đầu từ ngày 03 tháng 11 năm 2009 đến ngày 01 tháng 01 năm 2026.
- Tổng số tiền thuê đất 3.858 m² tại vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 815/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 13 tháng 12 năm 2019 tại thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa với giá thuê 10.800 VND/m²/năm. Thời hạn thuê đất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 01 tháng 1 năm 2026.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty Thương mại Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	116.239.200.000	114.974.400.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	32.358.003.456	23.170.339.375
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	28.902.682.233	25.237.135.535
Công ty Thương mại Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	5.976.886.023	4.155.995.646
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.774.224.512	2.209.709.944
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	1.487.787.905	1.158.760.670
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	972.415.582	760.829.342
Công ty Cổ phần Cát Lợi	482.360.080	352.830.220
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	562.597.185
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc Lá	60.779.221	-
	188.254.339.012	172.582.597.917
Mua hàng		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	215.148.721.017	182.926.145.577
Công ty Cổ phần Cát Lợi	47.913.251.765	42.023.094.473
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	7.530.649.481	5.495.995.250
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	3.989.022.117	5.934.787.856
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	2.315.240.100	2.147.798.050
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	449.111.500	301.096.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	253.829.966	165.472.718
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	923.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	572.000.000
	277.599.825.946	239.567.313.424
Phí bản quyền		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	9.599.640.000	8.845.710.000
	9.599.640.000	8.845.710.000
Nộp hộ thuế tiêu thụ đặc biệt		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	228.561.852.385	213.292.393.329
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	4.147.860.149	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	708.225.630	-
	233.417.938.164	213.292.393.329



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Thuốc lá	786.700.000	391.720.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	3.642.037.490	-
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	52.678.900	2.553.545.583
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	273.976.080
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	206.000.000	176.357.531
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	37.194.372
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	193.778.056	207.364.432
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc Lá	117.000.000	-
	4.998.194.446	3.640.157.998
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	40.439.942.274	21.085.992.442
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	14.475.959.436	16.101.561.860
Công ty Cổ phần Cát Lợi	7.043.801.703	1.791.686.173
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	194.400.000	23.365.650
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc Lá	13.203.000	5.527.500
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	160.000.000	-
	62.327.306.413	39.008.133.625
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	17.699.385.771	10.687.676.317
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	2.370.995.361	-
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	21.187.040
	20.070.381.132	10.708.863.357

Thu nhập của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Thu nhập của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm này	Năm trước
	VND	VND
Lương, thù lao của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc	2.477.315.298	1.970.820.768
	2.477.315.298	1.970.820.768

Trịnh Thị Yến Thanh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Đạt
Phụ trách phòng kế toán tài chính

Nguyễn Duy Phan
Giám đốc

Ngày 31 tháng 01 năm 2023